TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2022/DS-PT**
Ngày 24-5-2022
V/v: *"Tr/chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư
Ông Lê Quang Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy -Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Lụa-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 24 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý số: 119/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Đ bị kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1962 "có mặt"

Nơi cư trú tại địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông **Trịnh Văn N**, sinh năm 1946 (chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng:

2.1. Bà **Nguyễn Thị C** (đồng nguyên đơn)

2.2. Anh **Trịnh Văn H**, sinh năm 1983 "vắng mặt"

2.3. Anh **Trịnh Tuấn A**, sinh năm 1988 "vắng mặt"

2.4. Anh **Trịnh T**, sinh năm 1992 "vắng mặt"

Cùng nơi cư trú tại địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

Các anh Trịnh Văn H, Trịnh Tuấn A, Trịnh T đều uỷ quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị C

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đình N,** sinh năm 1966 "có mặt"

Nơi cư trú tại địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà **Đặng Thị**, sinh năm 1971 "vắng mặt"
2. Anh **Nguyễn Đình H**, sinh năm1993 "vắng mặt"
3. Anh **Nguyễn Đình P**, sinh năm 1997 "vắng mặt"

Cùng cư trú tại địa chỉ: Tổ 21, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

4. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1961 "có mặt
5. Bà **Phạm Thị S,** sinh năm 1967 "có mặt"

Cùng nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

6. **Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết H**

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật là ông **Nguyễn Viết H** -Trưởng Văn phòng "vắng mặt"

7. **Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện Đ

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lương Ngọc D**, chức vụ: Giám đốc "có mặt"

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các nguyên đơn là vợ chồng bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N và bị đơn ông Nguyễn Đình N có mối quan hệ gia đình, bà Nguyễn Thị C là chị ruột của ông Nguyễn Đình N. Vào năm 1997, các nguyên đơn có mua một vườn điều khoảng 1.400m^2 (thực tế là 1.263m^2) của bà Hồ Thị Y, toạ lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2000 các nguyên đơn về sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên đã bán lại vườn điều trên cho vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Đình N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L với giá là 09 triệu đồng và đã thực hiện xong việc giao đủ vườn và giao tiền. Sau đó, các nguyên đơn lại muốn trở về ở chỗ cũ đã bán nên xin vợ chồng bị đơn cho lại một phần đất có diện tích 347,5m^2 (có 08m mặt tiền đường tổ và có 100m^2 đất thổ cư) để về sinh sống nhưng không được dẫn đến tranh chấp.

Tại buổi hoà giải ngày 09/5/2021 ở trụ sở Uỷ ban nhân dân xã T trước đây, nay là thị trấn T, bị đơn ông Nguyễn Đình N vì tình cảm chị em, có hứa hẹn với các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N là sau khi bị đơn làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì bị đơn sẽ tặng cho các nguyên đơn một phần đất có diện tích 347,5m^2, có 08m mặt tiền

đường tổ và có 100m^2 đất thổ cư. Tuy nhiên, sau đó vào tháng 3 năm 2002, bị đơn ông Nguyễn Đình N làm văn bản uỷ quyền giao cho vợ là bà Đặng Thị L và 02 người con là các anh Nguyễn Đình H, Nguyễn Đình P toàn quyền sử dụng toàn bộ phần đất đã nhận chuyển nhượng của các nguyên đơn. Căn cứ vào việc uỷ quyền trên, bà Đặng Thị L đã tiến hành kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần diện tích đất 1.263m^2, trong đó có cả phần đất diện tích đất 347,5m^2 trên. Ngày 27/5/2002 hộ bà Đặng Thị L được Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 270340, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1472/QSDĐ/810/QĐ-UB (H) đối với Thửa đất số 107-Tờ bản đồ số 15-Diện tích 1.263m^2, toạ lạc tại ấp L, xã T, huyện Đ, nay là khu phố L, thị trấn T, huyện Đ. Gần 18 năm sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 22/5/2020 bà Đặng Thị L và các anh Nguyễn Đình H, Nguyễn Đình P đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001532 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết H ký chứng thực ngày 22/5/2020, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký xác nhận trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngày 19/8/2020. Sau khi nhận chuyển nhượng đến nay vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Phạm Thị S đã, đang trực tiếp sử dụng đất, tiến hành xây nhà ở, xây hàng rào bao quanh và trồng cây ăn trái. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Đình N yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Đình N cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Đình H và anh Nguyễn Đình P phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích 347,5m^2 trên mà bị đơn ông Nguyễn Đình N đã hứa hẹn tặng cho các nguyên đơn (Theo Bản đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 02 ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) , toạ lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đồng thời yêu cầu huỷ một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22 tháng 5 năm 2020 giữa bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn T đối với phần đất có diện tích 347,5m^2 nêu ở trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Đ đã quyết định: *"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, ông Trịnh Văn N, huỷ một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết H chứng thực số 001532 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/5/2020 giữa bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn T tương ứng với phần đất có diện tích 347,5m^2 (chiều ngang 08m mặt đường tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; chiều sâu hết thổ đất; tiếp giáp thửa số 37, TBĐ 15 TT T) thuộc thửa số 107, tờ bản đồ 15 TT T. Buộc ông Nguyễn Đình N cùng vợ là bà Đặng Thị L, các con là Nguyễn Đình H, Nguyễn Đình P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C, ông Trịnh Văn N có diện tích 347,5m^2 có chiều ngang mặt đường tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là 08m, chiều sâu hết thổ; đất thuộc thửa số 107, tờ bản đồ số 15, toạ lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (tiếp giáp thửa số 37, TBĐ 15 TT T). Vị trí,*

kích thước, diện tích, hình thể theo sơ đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 23/3/2020 kèm theo Bản án này. Bà Nguyễn Thị C, ông Trịnh Văn N tự mình liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để khai, đăng ký cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai căn cứ vào Bản án, quyết định của Toà án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C, ông Trịnh Văn N phù hợp với kết quả giải quyết của Toà án. 2. Tách việc giải quyết hậu quả một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị tuyên huỷ tương ứng với phần đất có diện tích 347,5m^2 (được Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết H chứng thực số 001532 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/5/2020 giữa bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn T) để giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.". Ngoài ra, còn quyết định về án phí, biện pháp bảo đảm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 07/QĐ/KNPT-VKS về việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đề nghị huỷ toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ về Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Tại phiên toà phúc thẩm, Kiểm sát viên đã thay đổi kháng nghị nêu trên và đề nghị sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N.

Ý kiến của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Vụ án này do có kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước nên thuộc thẩm quyền giải quyết phúc thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước theo Điều 38 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng nghị, thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu trả lại phần đất có diện tích 347,5m^2:

[2.1.1] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Đình Ncùng thừa nhận năm 2001 hai bên có tranh chấp quyền sử dụng đất và được Uỷ ban nhân dân xã T trước đây và nay là Uỷ ban nhân dân thị trấn T tiến hành hoà giải và đã có sự thoả thuận trong "Biên bản hoà giải" ngày 09 tháng 5 năm 2001 tại Uỷ ban nhân dân xã T có chữ ký của bà Nguyễn Thị C, ông Trịnh Văn N, ông Nguyễn Đình N với nội dung cụ thể như sau: *"Bà C có ý kiến như sau: Vào năm 2000, gia đình tôi có thực sự bán lại cho em tôi là Nguyễn Đình N một mảnh vườn tổ 23, ấp L với số tiền là 9.000.000 (chín triệu đồng)* ***gia đình ông N đã trả tiền xong.*** *Ý kiến của ông Trịnh Văn N: Gia đình tôi muốn trở về T sinh sống, do đó phần đất đó anh Nguyễn Đình N không cho tôi lại. Qua phân tích của Ban hoà giải xã 2 bên đã hiểu ra vấn đề tình cảm chị em, do đó anh Nguyễn Đình N có ý kiến là* ***phần đất này tôi đã mua của chị tôi nhưng xét về chỗ tình cảm chị em sau khi tôi làm giấy CNQSDĐ xong tôi sẽ chuyển cho gia đình chị tôi*** *08m mặt đường tổ, trong đó có 100m^2 đất thổ cư, theo hướng: Đông giáp đất anh N, Tây giáp anh T, Nam giáp anh H, Bắc giáp đường Tổ. Phần đất này anh Nguyễn Đình N cho lại gia đình bà C theo nguyện vọng của gia đình bà C về xã T để ở."*

[2.1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền cũng thừa nhận phần đất tranh chấp có diện tích 347,5m^2 trên là của gia đình bị đơn ông Nguyễn Đình N bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Đình H, anh Nguyễn Đình P. Sự thừa nhận trên của nguyên đơn cũng phù hợp với nội dung "Biên bản hoà giải" ngày 09 tháng 5 năm 2001 trên thể hiện qua ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C "*Vào năm 2000, gia đình tôi có thực sự bán lại cho em tôi là Nguyễn Đình Nmột mảnh vườn tổ 23, ấp L với số tiền là 9.000.000 (chín triệu đồng)*…**gia đình ông N đã trả tiền xong".**

[2.1.3] Việc bị đơn ông Nguyễn Đình N có hứa tặng cho các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N một phần đất có diện tích 347,5m^2 thể hiện tại "Biên bản hoà giải" ngày 09 tháng 5 năm 2001 ở Uỷ ban nhân dân xã T, nay là thị trấn T trên thì việc hứa tặng cho này chỉ một mình cá nhân bị đơn ông Nguyễn Đình N mà chưa có sự đồng ý của bà Đặng Thị L và sau đó các bên cũng không tiến hành làm hợp đồng tặng cho bất động sản theo quy định của pháp luật được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 1995 nên việc hứa tặng cho này chưa trở thành hiện thực và không có giá trị pháp lý.

[2.1.4] Như vậy, phần đất tranh chấp có diện tích 347,5m^2 nêu trên nằm trong Thửa đất số 107-Tờ bản đồ số 15-Diện tích 1.263m^2, toạ lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là của bị đơn ông Nguyễn Đình N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Đình H, anh Nguyễn Đình P nên yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Đình N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Đình H, anh Nguyễn Đình P trả lại phần đất có diện tích 347,5m^2 trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Về việc yêu cầu huỷ một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22 tháng 5 năm 2020 giữa bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn T đối với phần đất có diện tích 347,5m^2, nhận thấy yêu cầu khởi kiện trả lại phần đất có diện tích 347,5m^2 của các nguyên đơn ở trên không được chấp nhận; hơn

nữa ông Nguyễn Văn T là bên thứ ba nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất một cách ngay tình, đúng quy định của pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Phạm Thị S đã, đang trực tiếp sử dụng đất ổn định, xây dựng nhà ở, công trình và trồng cây ăn trái; ngoài ra các nguyên đơn không phải là chủ thể tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên nên yêu cầu này của các nguyên đơn cũng không được chấp nhận.

[2.3] Từ những cơ sở và lập luận nêu trên, xét thấy cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn Nlà có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, do các yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N không được chấp nhận nên họ phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch theo điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước,

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Đ.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N đối với bị đơn ông Nguyễn Đình N yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Đình N cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Đình H và anh Nguyễn Đình P phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích 347,5m^2 (Theo Bản đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 02 ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) nằm trong Thửa đất số 107-Tờ bản đồ số 15-Diện tích 1.263m^2, toạ lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 270340, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1472/QSDĐ/810/QĐ-UB (H) ngày 27/5/2002 của Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ bà Đặng Thị L (đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và đã được Chi nhánh Văn phòng đăng

ký đất đai huyện Đ ký xác nhận trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngày 19/8/2020).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N về việc yêu cầu huỷ một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22 tháng 5 năm 2020 giữa bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn T đối với phần đất có diện tích 347,5m^2, toạ lạc tại tổ 23, khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu ở trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị C ông Trịnh Văn N phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ toàn bộ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15 triệu đồng mà các nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0024756 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước, còn lại số tiền 14.700.000 đồng hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ngoài ra nguyên đơn bà Nguyễn Thị C được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004321, Quyển số 0087 không thể hiện ngày tháng năm của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Toà án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cổng thông tin điện tử Toà án nhân dân tối cao;
- Lưu HS, TDS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân